

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH 14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1163/TTr-STNMT ngày 07 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	
						Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	8391,18	67,97	4.863,87		4.863,87	39,40

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6437,36	52,14	2.991,01		2.991,01	24,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6437,36	52,14	2.991,01		2.991,01	24,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	255,2	2,07		173,05	173,05	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	707,8	5,73		666,39	666,39	5,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	692,53	5,61		989,66	989,66	8,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	35,29	0,29		43,77	43,77	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	3947,32	31,97	7.481,62		7.481,62	60,60
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6,99	0,06	16,91		16,91	0,14
2.2	Đất an ninh	0,82	0,01	5,97		5,97	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp			2.220,00		2.220,00	17,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	109,17	0,88	319,05		319,05	2,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,52	0,02	9,73	121,10	130,83	1,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	29,22	0,24	43,07	124,49	167,56	1,36
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2280,83	18,48	2.304,26	429,34	2.733,60	22,14
	<i>Trong đó:</i>						
2.7.1	Đất giao thông	1235,84	10,01	1.358,64	360,77	1.719,41	13,93
2.7.2	Đất thủy lợi	721,12	5,84	723,32	-146,74	576,58	4,67
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	15,46	0,13	15,46	4,32	19,78	0,16
2.7.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,7	0,05	6,70	3,66	10,36	0,08
2.7.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	65,02	0,53	65,45	34,31	99,76	0,81
2.7.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	35,15	0,28	35,15	30,46	65,61	0,53
2.7.7	Đất công trình năng lượng	3,48	0,03		9,04	9,04	0,07
2.7.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,66	0,01		0,66	0,66	0,01
2.7.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,87	0,06	6,87		6,87	0,06
2.7.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,95	0,13	20,95	9,19	30,14	0,24
2.7.11	Đất cơ sở tôn giáo	23,15	0,19	28,01		28,01	0,23
2.9.12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	144,94	1,17	144,94	13,19	158,13	1,28
2.9.13	Đất chợ	6,5	0,05		9,26	9,26	0,08
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	2,24	0,02	20,24		20,24	0,16
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng						

2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,01	0,02		41,50	41,50	0,34
2.11	Đất ở tại nông thôn	908,03	7,36	1.030,53	81,49	1.112,02	9,01
2.12	Đất ở tại đô thị	106,38	0,86	219,46		219,46	1,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,52	0,16	21,23	0,28	21,51	0,17
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,09	0,02		1,83	1,83	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	5,34	0,04		5,69	5,69	0,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	327,89	2,66		30,81	324,66	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	144,22	1,17		34,31	140,75	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,05	0,00		0,05	0,05	
3	Đất chưa sử dụng						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Thanh Miện	Thanh Tùng	Phạm Kha	Ngô Quyền
(1)	(2)	(3)	(4)=5+...+24)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.572,45	342,44	294,54	178,52	247,33
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.376,92	320,67	280,21	119,44	244,56
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.376,92</i>	<i>320,67</i>	<i>280,21</i>	<i>119,44</i>	<i>244,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,28	1,02	2,71	56,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,41	4,21	9,33	1,31	0,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	70,79	16,48	1,86	0,60	1,68
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,05	0,06	0,43	0,73	0,87
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		71,30				
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	66,38				
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,87				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,05				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	30,73	16,15			

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
		Đoàn Tùng	Hồng Quang	Tân Trào	Lam Sơn	Đoàn Kết	Lê Hồng	Tứ Cường	Ngũ Hùng
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	132,53	571,15	312,66	367,58	313,12	304,58	132,35	96,73
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	124,91	561,94	300,62	364,15	311,17	289,15	123,51	87,67
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>124,91</i>	<i>561,94</i>	<i>300,62</i>	<i>364,15</i>	<i>311,17</i>	<i>289,15</i>	<i>123,51</i>	<i>87,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,91	0,63	4,64	0,54		0,63		2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,23	3,36	2,83	0,78	0,17	1,62	1,77	2,63
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,48	5,22	3,94	1,89	1,78	13,13	7,07	3,63
1.5	Đất nông nghiệp khác			0,63	0,22		0,05		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					23,03			45,22
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					23,03			43,35
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản								1,87
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở			1,71	3,30	0,70	0,10	2,23	1,13

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Cao Thăng	Chi Lăng Bắc	Chi Lăng Nam	Thanh Giang	Hồng Phong
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	56,93	47,40	53,44	68,97	52,18
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	53,96	42,33	48,47	63,43	40,72
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>53,96</i>	<i>42,33</i>	<i>48,47</i>	<i>63,43</i>	<i>40,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,92	0,54	0,19	2,76	4,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,80	1,58	2,26	2,21	3,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25	2,89	2,52	0,57	3,81

1.5	Đất nông nghiệp khác		0,06			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.05				
	Trong đó:					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3.05				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,62	2,07	0,51	0,98	0,23

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.906,52	436,02	332,46	354,59	709,90	341,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.887,58	327,28	284,25	126,09	606,70	272,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.887,58	327,28	284,25	126,09	606,70	272,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	247,44	7,79	3,40	132,78	-	0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	686,64	43,67	14,82	19,88	53,55	25,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.039,42	57,25	29,27	69,48	42,53	41,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,44	0,03	0,72	6,36	7,12	1,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.438,97	523,73	166,90	153,26	261,62	236,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,07	3,96	-	-	5,16	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	195,94	-	-	-	-	51,99
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	23,33	13,35	0,50	-	-	0,57
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,58	7,79	0,67	0,15	1,19	2,67
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.342,30	258,91	94,10	66,70	130,78	99,23

	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,46	5,27	0,20	0,55	0,63	0,57
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,61	3,27	0,07	0,28	0,24	0,17
	Đất xd cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	80,91	16,04	2,91	2,18	5,77	5,46
	Đất xd cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,17	6,98	3,22	1,69	2,68	1,79
	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	1.467,80	166,56	67,85	46,36	89,00	66,75
	Đất thủy lợi	DTL	707,37	56,93	19,44	15,34	32,17	22,90
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,81	1,08	0,22	0,10	0,03	0,23
	Đất ct bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,25	-	0,02	0,04	0,03
	Đất chợ	DCH	8,42	2,53	0,19	0,18	0,22	1,33
	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,60	0,14	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,87	-	1,03	0,50	0,29	0,45
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,86	0,87	0,73	1,21	1,46	0,76
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	965,90	-	51,01	50,88	72,98	57,43
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	141,60	141,60	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,71	8,47	0,88	0,46	1,13	0,51
2.13	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,10	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,41	1,75	3,38	1,60	3,16	1,57
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	150,44	16,38	5,70	8,73	10,48	7,18
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	9,23	7,60	0,60	-	-	1,03
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,64	0,60	-	0,20	0,83	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,27	37,39	7,79	8,94	27,98	6,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,26	24,82	0,46	13,89	6,18	5,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	-	0,05	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
1	Đất nông nghiệp	NNP	610,68	540,46	434,35	522,98	616,75	575,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	570,07	431,28	363,84	337,36	485,91	487,72

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	570,07	431,28	363,84	337,36	485,91	487,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,68	21,90	5,93	1,20	0,25	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,41	42,67	19,10	37,48	59,94	21,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,41	41,99	42,06	145,91	69,41	65,36
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	2,62	3,42	1,03	1,24	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	303,64	210,36	255,81	239,99	305,88	349,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	6,90
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06	-	-	-	-	0,69
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	12,30
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	0,72	0,29	-	-	0,84
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,05	0,68	1,19	0,08	0,61	7,09
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	208,74	111,97	172,51	139,28	196,35	209,67
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,70</i>	<i>0,98</i>	<i>0,98</i>	<i>0,78</i>	<i>1,64</i>	<i>0,47</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,28</i>	<i>0,35</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>	<i>0,72</i>	<i>0,58</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,16</i>	<i>3,81</i>	<i>6,12</i>	<i>2,84</i>	<i>1,95</i>	<i>6,91</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,64</i>	<i>4,14</i>	<i>3,46</i>	<i>1,51</i>	<i>3,50</i>	<i>1,54</i>
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>109,63</i>	<i>60,91</i>	<i>121,05</i>	<i>80,76</i>	<i>105,31</i>	<i>146,16</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>89,95</i>	<i>41,21</i>	<i>40,33</i>	<i>52,45</i>	<i>82,71</i>	<i>53,15</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,07</i>	<i>0,02</i>	<i>0,28</i>	<i>0,43</i>	<i>0,34</i>	<i>0,62</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,07</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,24</i>	<i>0,52</i>	<i>0,14</i>	<i>0,28</i>	<i>0,15</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,72	0,47	0,68	0,58	0,24	0,89
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,15	1,70	0,53	1,36	1,80	0,91
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,60	65,24	56,79	60,99	59,13	80,88
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,97	1,11	0,63	0,42	1,29	0,93
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,43	-	0,05	-	-	-

2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,29	0,53	1,72	2,63	3,74	0,33
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,45	7,12	8,53	9,97	10,57	7,20
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,21	0,52	0,26	0,60	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,13	20,61	2,70	22,74	27,67	20,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,78	-	9,67	1,68	3,88	0,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
1	Đất nông nghiệp	NNP	578,43	328,19	374,95	326,63	422,33	400,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	376,65	236,89	244,79	200,37	285,16	250,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	376,65	236,89	244,79	200,37	285,16	250,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,62	4,17	0,39	1,42	13,11	45,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,89	34,67	52,10	69,22	50,29	72,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	144,27	41,57	77,11	48,39	70,97	31,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	10,89	0,56	7,23	2,80	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	290,55	266,51	175,56	187,77	244,55	266,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	0,05	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,32	84,41	-	-	26,92	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90	5,71	0,13	0,32	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,07	1,40	0,68	0,32	0,03	6,91
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	129,94	98,23	106,62	105,82	113,89	99,55
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	<i>0,57</i>	<i>0,45</i>	<i>0,86</i>	<i>0,78</i>	<i>0,39</i>	<i>0,64</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	<i>0,26</i>	<i>0,31</i>	<i>0,17</i>	<i>0,25</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	<i>6,08</i>	<i>2,77</i>	<i>2,20</i>	<i>2,32</i>	<i>4,75</i>	<i>3,64</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	<i>1,69</i>	<i>2,51</i>	<i>1,30</i>	<i>0,41</i>	<i>6,46</i>	<i>2,65</i>

	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	0,08
	Đất giao thông	DGT	84,53	73,47	65,64	59,44	72,39	51,99
	Đất thủy lợi	DTL	35,69	18,59	36,14	42,32	29,24	38,81
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,79	0,13	0,05	0,10	0,21	0,10
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	-	0,02	0,03	0,02	0,04
	Đất chợ	DCH	0,31	-	0,24	0,17	0,31	1,39
	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	5,46	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,22	0,19	0,24	0,21	0,16	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47	0,43	2,02	1,20	0,27	0,99
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,24	43,71	53,83	39,63	77,13	64,43
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69	2,25	0,58	1,18	0,40	0,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	-	-	-	0,01	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,61	0,70	0,40	0,63	0,33	1,04
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	11,11	7,08	7,43	5,99	9,18	8,34
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,09	0,27	0,19	0,73	0,63
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,63	20,53	3,05	10,13	7,60	61,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,75	1,78	0,31	16,69	7,85	22,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
1	Đất nông nghiệp	NNP	458,60	116,72	12,82	11,94	10,13	28,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	407,00	111,15	12,06	9,38	8,23	22,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	407,00	111,15	12,06	9,38	8,23	22,95

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,62	0,13	0,14	1,10	-	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,18	1,69	0,23	0,96	0,22	2,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,55	3,57	0,39	0,50	1,68	2,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25	0,18	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,16	12,97	1,00	3,06	0,33	0,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,76	0,76	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,60	10,39	0,93	2,96	0,33	0,56
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,14</i>	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất XD cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,87</i>	<i>0,81</i>	-	<i>0,06</i>	-	-
	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11,32</i>	<i>3,69</i>	<i>0,44</i>	<i>1,75</i>	<i>0,22</i>	<i>0,35</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,24</i>	<i>5,88</i>	<i>0,49</i>	<i>1,15</i>	<i>0,11</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	-	-	-	-
	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,01</i>	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,15	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78	0,78	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,22	0,06	0,07	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,39	-	-	-	0,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,04	0,59	-	0,10	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,53	12,85	49,23	1,28	23,29	51,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,38	11,80	39,61	0,08	18,18	45,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	24,38	11,80	39,61	0,08	18,18	45,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50	-	2,43	-	0,76	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,23	0,29	3,61	0,17	0,83	3,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,42	0,76	3,51	1,03	3,52	2,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,07	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,11	0,17	4,85	0,09	0,68	1,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,92	0,17	3,03	0,09	0,07	0,81
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	-	-	-	0,09	-	0,04
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,50	0,07	1,00	-	0,02	0,26
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,42	0,10	2,02	-	0,05	0,51
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-	-	0,01	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,19	-	0,98	-	0,11	0,12
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-

2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	0,09	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	0,12	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	0,63	-	0,50	0,72
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,48	57,97	22,84	10,06	6,72	4,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,88	55,99	19,57	8,34	6,42	2,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10,88	55,99	19,57	8,34	6,42	2,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	0,33	1,44	0,26	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,18	1,58	1,45	0,86	0,20	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,42	0,07	0,38	0,60	0,10	1,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,54	3,75	1,55	1,33	0,24	0,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,54	3,75	0,85	0,78	0,24	0,22
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	-	-	-	-	0,05	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,38	2,02	0,14	0,23	0,13	0,12
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,16	1,73	0,71	0,54	0,06	0,10
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	-	-	-	0,01	-	-

2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	0,20	0,55	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	0,50	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,22	131,32	13,31	12,09	10,13	28,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	432,80	125,02	12,55	9,38	8,23	23,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>432,80</i>	<i>125,02</i>	<i>12,55</i>	<i>9,38</i>	<i>8,23</i>	<i>23,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,77	0,13	0,14	1,25	-	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,16	1,80	0,23	0,96	0,22	2,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,21	4,16	0,39	0,50	1,68	2,36
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,28	0,21	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		69,43	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	66,38	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,05	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,20	4,61	0,41	2,88	-	0,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	28,62	12,85	49,23	1,28	23,29	53,82
1.1	Đất trồng lúa	26,47	11,80	39,61	0,08	18,18	46,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>26,47</i>	<i>11,80</i>	<i>39,61</i>	<i>0,08</i>	<i>18,18</i>	<i>46,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,50	-	2,43	-	0,76	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,23	0,29	3,61	0,17	0,83	4,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,42	0,76	3,51	1,03	3,52	2,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	0,07	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	23,03	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	23,03	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,60	0,03	1,86	-	0,07	0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12,83	63,66	22,84	10,30	6,72	5,44
1.1	Đất trồng lúa	12,23	61,68	19,57	8,58	6,42	3,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12,23</i>	<i>61,68</i>	<i>19,57</i>	<i>8,58</i>	<i>6,42</i>	<i>3,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	0,33	1,44	0,26	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,18	1,58	1,45	0,86	0,20	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,42	0,07	0,38	0,60	0,10	1,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	43,35	3,05	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	43,35		-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất chuyển sang đất nông nghiệp khác	-	3,05	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	-	0,15	0,17	-	0,05	0,15

Điều 3. Căn cứ Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, XD, TC, GTVT;
- Trung tâm CNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN (*Hoàn 15b*).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Triệu Thế Hùng